TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 76/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05/3/2019
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bạch Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Tam;

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Ông Đặng Tấn Tài –Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2019 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Dương Văn G, sinh năm 1989; nơi cư trú: Tổ 06, ấp 3, xã VX, thị xã TC, tỉnh AG.

Bị đơn: Chị Hồ Thị Đ, sinh năm 1986; nơi cư trú: tổ 04, ấp Phú Quí, xã PL, thị xã TC, tỉnh A.

Anh Dương Văn G và chị Hồ Thị Đ đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Dương Văn G trình bày: Vào năm 2005, anh G và chị Đ do mai mối, được gia đình chấp thuận tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi cưới, anh G và chị Đ sống chung tại ấp 3, xã VX, thị xã TC, tỉnh A. Thời gian đầu, anh G và chị Đ chung sống hạnh phúc. Đến đầu năm

2006, anh G và chị Đ phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, kinh tế. anh G và chị Đ đã nhiều lần hàn gắn tình cảm nhưng không sống chung được. Anh G yêu cầu ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Trong quá trình chung sống, anh G và chị Đ có hai con chung tên Dương Văn H, sinh ngày 20/6/2006 và Dương Thị Cẩm Nh, sinh ngày 12/8/2008. Anh G đồng ý giao con chung cho chị Đ nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Theo biên bản lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Hồ Thị Đ trình bày: Thống nhất về thời gian và điều kiện đi đến chung sống như anh G trình bày. Sau khi tổ chức lễ cưới, anh G và chị Đ chung sống hạnh phúc, nhưng không đăng ký kết hôn. Đến đầu năm 2006, anh G và chị Đ phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, kinh tế. Đã sống xa nhau nhiều năm, chị Đ đồng ý ly hôn với anh G. Trong thời gian chị Đ chung sống với anh G có được 02 con chung, chị Đ yêu cầu được nuôi dạy hai con chung, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải về con chung; không hòa giải về tình cảm do anh G và chị Đ không đăng ký kết;

- Tại phiên tòa,

Anh G vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Đ.Về con chung, anh G đồng ý giao 02 con chung cho chị Đ nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung do hiện tại anh G đang ở nhờ nhà người thân, và đi làm thuê, không có điều kiện chăm sóc nuôi dạy các con chung.

Chị Đ đồng ý ly hôn với anh G, yêu cầu được nuôi dạy 02 con chung, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung.

Hội đồng xét xử, công bố lời khai ngày 18/02/2019 của cháu Dương Văn H và Dương Thị Cẩm Nh; 02 cháu có nguyện vọng được sống chung với chị Đ (mẹ) đã lo cho các cháu ăn học, cuộc sống ổn định.

Đồng thời, công bố xác nhận ngày 14/02/2019 của Ủy ban nhân dân xã VX, thị xã TC, tỉnh A: Qua trích lục sổ bộ hộ tịch, sổ đăng ký kết hôn không có tên anh Dương Văn G; Xác nhận ngày 14/02/2019 của Ủy ban nhân dân xã Phú Lộc: Chị Đ có tổ chức đám cưới với anh G nhưng chưa đăng ký kết hôn.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa, anh G và chị Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005, không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Về con chung, Cháu Dương Văn H và Dương Thị Cẩm Nh hiện đang sống với chị Điệp và hai cháu H, Nh có nguyện vọng được sống với mẹ; chị Đ có yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu anh G cấp dưỡng; anh G đồng ý giao con chung cho chị Đ nuôi dạy.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17, Điều 87, Điều 89, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử,

Về hôn nhân: không công nhận anh Dương Văn G và Chị Hồ Thị Đ là vợ chồng.

Về con chung: Chị Đ được tiếp tục nuôi dạy 02 con chung, anh G không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Anh G chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

Về thẩm quyền: Anh Dương Văn G khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Hồ Thị Đ. Chị Đ có nơi cư trú tổ 04, ấp PQ, xã PL, thị xã TC. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã TC theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**Về nội dung:*

[1]Về tình cảm: Do mai mối và được hai bên gia đình chấp thuận anh Dương Văn G và chị Hồ Thị Đ chấp nhận, tổ chức lễ cưới, chung sống với nhau năm 2005, không đăng ký kết hôn. Đến năm 2006, anh G và chị Đ phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm, kinh tế.

Theo xác nhận ngày 14/02/2019 của Ủy ban nhân dân xã VX, thị xã TC, tỉnh A: Qua trích lục sổ bộ hộ tịch (sổ đăng ký kết hôn) không có tên anh Dương

Văn G; Xác nhận ngày 14/02/2019 của Ủy ban nhân dân xã PL: Chị Đ có tổ chức đám cưới với anh G nhưng chưa đăng ký kết hôn.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng*".

Tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*".

Anh Dương Văn G và chị Hồ Thị Đ không tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 2005, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận anh Dương Văn G và chị Hồ Thị Đ là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản lời khai bị đơn, biên bản hòa giải và tại phiên toà, anh Dương Văn G và chị Hồ Thị Đ đồng thống nhất khai có 02 (hai) con chung tên Dương Văn H, sinh ngày 20/6/2006 và Dương Thị Cẩm Nh, sinh ngày 12/8/2008. Chị Đ yêu cầu được nuôi dạy hai con chung, không yêu cầu anh G cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu H và Nh có nguyện vọng sống chung với mẹ. Anh G đồng ý giao hai con chung cho chị Đ nuôi dạy là phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nợ chung, các đương sự thống nhất khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, anh G phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà anh G đã nộp. Chị Đ không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[7] Về căn cứ pháp luật:

Anh G và chị Đ chung sống như vợ chồng từ năm 2005, nhưng không đăng ký kết hôn. Ngày 28/01/2019, anh G khởi kiện yêu cầu ly hôn. Xác định quan hệ vợ chồng có hợp pháp hay không hợp pháp là theo pháp luật tại thời điểm chung sống (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000), nhưng xử lý quan hệ chung sống là tại thời điểm xét xử (Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014) và khi xem xét yêu cầu nuôi con chung. Do đó, không chấp nhận đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 11, khoản 2 Điều 17, Điều 87, Điều 89, Điều 92, Điều 94 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 như quan điểm Kiểm sát viên;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Dương Văn G và chị Hồ Thị Đ là vợ chồng.

Về con chung: Chị Hồ Thị Đ được nuôi dạy 02 (hai) cháu Dương Văn H, sinh ngày 20/6/2006 và Dương Thị Cẩm Nh, sinh ngày 12/8/2008 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động. Anh Dương Văn G không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Hồ Thị Đ cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Dương Văn G trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi các con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định

Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Anh Dương Văn G phải chịu *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0001627 ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Anh G đã nộp đủ án phí.

Chị Hồ Thị Đ không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của anh Dương Văn G và chị Hồ Thị Đ là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TX. Tân Châu (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- CC.THADS TX. Tân Châu (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bạch Tuyết